

Tên chủ xe (Owner's full name):

CN CTY BẢO HIỂM-N/HÀNG DT-PTVN 4G64-TZ0092A

Địa chỉ (Address):

Lầu 2-3 108-110 Ng V Trối PN VC4W81000818

Nhãn hiệu (Brand):

mitsubishi

Số máy (Engine N°):

Số khung (Chassis N°):

Tên động cơ (B. of E.):

Dung tích (Capacity):

Công suất (Horsepower):

Tự trọng (Empty weight):

Loại xe (Type):

Ôtô con

Màu sơn (Color):

Xám

Năm sản xuất (Year of manufacture):

2008

Kích thước bao:-Dài (Length):

4,615

m:Rộng (Width):

1,775

m:Cao (Height):

1,800

Overall dimension

Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit):

08

đứng (Stand):

nằm (Lie):

Hàng hoá:

Gross weight: Seat capacity

Goods:

Đăng ký xe có giá trị đến ngày

tháng

năm

Valid until

date

Biển số đăng ký

Hồ Chí Minh, ngày (date)

13 tháng

04 năm

2009

(N° Plate)

52U-5784

Trương phòng

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

13/04/2009

THƯỢNG LÁ Võ Văn Văn

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 52U-5784 Số quản lý: 5003S-073316
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) ô tô con
Nhãn hiệu: (Mark) MITSUBISHI
Số loại: (Model code) ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)
Số máy: (Engine Number) 4G64T-Z0092A
Số khung: (Chassis Number) RLA00VC4W81000818
Năm, Nước sản xuất: 2008, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1505/1500 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) 4615 x 1775 x 1800 (mm)
Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension)
(mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2720 (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1690 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2200/2200 (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: 8 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2351 (cm³)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 103.7(kW)/5250vp
Số sê-ri: (No.) KD-6153160 461744355733

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 225/60R16
2: 2; 225/60R16

TP. HCM, ngày 22 tháng 4 năm 2021

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)

5005V-62897/21

Có hiệu lực đến hết ngày
(Valid until) 21/10/2021

(Issued on: Day/Month/Year)

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

(INSPECTION CENTER)

CHI NHÁNH

HỒNG BÀ

THAM ĐỐC

Nguyễn Duy Thịnh



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐

Ghi chú:







